Name:.....

Class:.....

PHRASAL VERB (Phr.V)

Cụm động từ (Test 01)

N1	Pr.V		VN
1	deal		giải quyết
2	dress		mặc diện
3	take		cất cánh
4	live		sống nhờ
5	warm		khởi động
6	get		hòa hợp
7	run		cạn kiệt
8	turn		từ chối
9	take		bắt đầu
10	work		giải quyết

N2	Pr.V		VN
11	wait		chờ đợi
12	agree		đồng ý
13	drop		ghé qua
14	used		cạn kiệt
15	run		tình cờ
16	take		chăm sóc
17	set		thành lập
18	count		tin tưởng
19	find		tìm ra
20	bring		nuôi dưỡng

LIVEWORKSHEETS